

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 39



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đào Xuân Vũ	Chủ tịch
Ông Phùng Văn Cường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Lợi	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thu Nga	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2025)
Ông Hoàng Văn Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2025)
Ông Vũ Sỹ Mạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2025)
Ông Lê Xuân Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2025)

**Ban Tổng Giám đốc**

Bà Nguyễn Thị Hoa	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)
Ông Phùng Văn Cường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tâm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Cao Lợi**

**Phó Tổng Giám đốc**

(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 285A/GUQ-VTG  
ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty)

*Ngày 28 tháng 8 năm 2025*



Số: 0300/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

#### Deloitte Việt Nam

Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chỉ nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.

Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.

Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.



## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0723-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>37.909.183.832.886</b>	<b>35.814.159.785.598</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>396.228.986.114</b>	<b>650.378.928.134</b>
1. Tiền	111		396.228.986.114	650.378.928.134
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>25.585.800.000.000</b>	<b>22.273.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.585.800.000.000	22.273.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.114.163.492.267</b>	<b>12.162.340.424.643</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.873.569.234.542	8.101.488.467.175
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	22.281.411.613	11.722.604.409
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	17.761.609.081.427	17.531.589.700.257
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	11.519.280.234.047	10.132.454.369.358
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(26.062.576.469.362)	(23.614.914.716.556)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>13.917.122.137</b>	<b>3.338.978.517</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.917.122.137	3.338.978.517
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>799.074.232.368</b>	<b>724.601.454.304</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.311.612.917	9.730.320.056
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		784.494.099.636	714.871.134.248
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	12.268.519.815	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.041.306.350.055</b>	<b>7.823.513.622.492</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.607.942.829.305</b>	<b>5.387.485.395.996</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	5.509.399.063.059	5.386.424.799.340
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	98.543.766.246	1.060.596.656
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.231.269.535</b>	<b>3.345.794.926</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.811.620.464	3.328.683.818
- Nguyên giá	222		80.382.419.703	80.255.157.412
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.570.799.239)	(76.926.473.594)
2. Tài sản cố định vô hình	227		419.649.071	17.111.108
- Nguyên giá	228		6.615.090.119	6.165.590.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.195.441.048)	(6.148.479.011)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>240.500.000</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		240.500.000	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>2.409.049.688.765</b>	<b>2.409.049.688.765</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.057.032.808.428	3.057.032.808.428
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		4.407.312.508.394	4.407.312.508.394
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.055.879.288.057)	(5.055.879.288.057)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>20.842.062.450</b>	<b>23.632.742.805</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	20.842.062.450	23.632.742.805
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>45.950.490.182.941</b>	<b>43.637.673.408.090</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.150.892.271.628</b>	<b>2.710.164.958.352</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.302.173.851.433</b>	<b>1.999.025.853.863</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.237.330.439.658	985.261.719.531
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	37.732.338.142	14.767.221.499
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.224.590.403	33.648.935.083
4. Phải trả người lao động	314		38.416.464.462	60.422.308.755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	244.711.168.533	243.087.426.133
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	12.611.166.073	12.590.332.573
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	364.484.341.563	393.442.356.454
8. Vay ngắn hạn	320	20	319.675.407.693	154.791.512.929
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	40.180.861.275
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		44.987.934.906	60.833.179.631
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>848.718.420.195</b>	<b>711.139.104.489</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	159.569.348.886	103.280.617.212
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	44.139.089.006	50.444.672.934
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	645.009.982.303	557.413.814.343
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>42.799.597.911.313</b>	<b>40.927.508.449.738</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>42.799.597.911.313</b>	<b>40.927.508.449.738</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.963.176.224.889	2.963.176.224.889
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.398.309.686.424	7.526.220.224.849
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.526.220.224.849	5.377.181.785.710
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.872.089.461.575	2.149.038.439.139
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>45.950.490.182.941</b>	<b>43.637.673.408.090</b>

  
Lê Anh Tuấn  
Người lập biểu

  
Trương Bạch Dương  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Cao Lợi  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.590.071.333.879	1.138.336.376.908
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.590.071.333.879	1.138.336.376.908
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	955.357.990.567	624.709.155.896
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		634.713.343.312	513.627.221.012
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.026.184.534.824	3.314.882.446.803
6. Chi phí tài chính	22	29	17.647.075.006	6.566.493.810
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.832.187.359	4.616.799.669
7. Chi phí bán hàng	25	30	6.721.738.093	1.650.810.255
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	2.484.044.931.821	3.376.763.650.496
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.152.484.133.216	443.528.713.254
10. Thu nhập khác	31		389.460.008	755.685.943
11. Chi phí khác	32		4.619.399.214	5.383.508.143
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(4.229.939.206)	(4.627.822.200)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.148.254.194.010	438.900.891.054
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	188.568.564.475	73.204.769.606
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	87.596.167.960	138.021.824.005
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.872.089.461.575	227.674.297.443

  
Lê Anh Tuấn  
Người lập biểu

  
Trương Bạch Dương  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Cao Lợi  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	2.148.254.194.010	438.900.891.054
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	691.287.682	608.221.031
Các khoản dự phòng	03	2.407.480.891.531	3.285.949.825.764
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(957.297.377.504)	(1.788.604.425.660)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.782.316.565.070)	(1.082.047.568.989)
Chi phí lãi vay	06	3.832.187.359	4.616.799.669
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	820.644.618.008	859.423.742.869
Giảm các khoản phải thu	09	481.477.442.682	2.308.499.195.670
Tăng hàng tồn kho	10	(10.578.143.620)	(233.005.347.323)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	283.230.396.459	54.145.137.489
Giảm chi phí trả trước	12	10.209.387.494	8.684.482.070
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.732.711.866)	(4.692.527.547)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(37.346.359.673)	(25.177.263.372)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.989.637.715)	(14.419.162.171)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	1.531.914.991.769	2.953.458.257.685
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(576.762.291)	(1.249.498.900)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	670.180.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.448.300.000.000)	(9.136.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.315.130.813.000	5.377.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.182.909.059.328	1.253.534.347.814
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.950.836.889.963)	(2.505.544.971.086)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp Theo)**


(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	321.409.926.573	144.658.463.586
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(156.526.031.809)	(406.445.540.829)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.400.000)	(9.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>164.872.494.764</b>	<b>(261.796.577.243)</b>
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	<b>50</b>	<b>(254.049.403.430)</b>	<b>186.116.709.356</b>
 Tiền đầu kỳ	<b>60</b>	<b>650.378.928.134</b>	<b>188.921.425.448</b>
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	<b>61</b>	<b>(100.538.590)</b>	<b>199.861.402</b>
 Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	<b>70</b>	<b>396.228.986.114</b>	<b>375.237.996.206</b>

  
 Lê Anh Tuấn  
Người lập biểu

  
 Trương Bạch Dương  
Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Cao Lợi  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2025



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 27 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 4 năm 2025.

Tổng Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội.

Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 543 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 530).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Nơi thành lập và đăng ký hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom, kinh doanh dịch vụ ví điện tử Natcash tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (i)	Mozambique	67,2	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (iii)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v)	Campuchia	89,1	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.
Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom") (vi)	Campuchia	89,99	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.



- (i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.
- (ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited.
- (iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.
- (v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.
- (vi) Công ty Metcom Co., Ltd là công ty liên kết của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích là 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được lập ngày 27 tháng 8 năm 2025 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

###### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### ***Phần mềm máy tính***

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 4 năm.

##### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

##### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động và các khoản chi phí trả trước khác.

##### ***Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU***

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.



***Thuê hoạt động***

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

***Chi phí trả trước khác***

Chi phí trả trước khác bao gồm công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm và các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

***Ghi nhận doanh thu***

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

***Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

### ***Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian cho thuê.

### ***Ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### ***Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

### ***Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	975.578.964	1.850.527.672
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	395.253.407.150	648.528.400.462
	<b>396.228.986.114</b>	<b>650.378.928.134</b>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.585.800.000.000	25.585.800.000.000	22.273.500.000.000	22.273.500.000.000
<b>Ngắn hạn</b>	<b>25.585.800.000.000</b>	<b>25.585.800.000.000</b>	<b>22.273.500.000.000</b>	<b>22.273.500.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	25.585.800.000.000	25.585.800.000.000	22.273.500.000.000	22.273.500.000.000

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 4,3%/năm đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,5%/năm đến 6,2%/năm).

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư tài chính dài hạn	7.464.928.976.822	5.055.879.288.057	7.464.928.976.822	5.055.879.288.057
- Đầu tư vào công ty con	3.057.032.808.428	1.177.077.465.456	3.057.032.808.428	1.177.077.465.456
Công ty Viettel Tanzania Limited	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456
Công ty National Telecom S.A.	1.150.064.562.972	-	1.150.064.562.972	-
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty Movitel S.A.	6.825.000.000	-	6.825.000.000	-
Công ty Viettel Burundi S.A.	61.036.800	-	61.036.800	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	4.407.312.508.394	3.878.218.162.601	4.407.312.508.394	3.878.218.162.601
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	3.878.218.162.601	3.878.218.162.601	3.878.218.162.601	3.878.218.162.601
Công ty Star Telecom Co., Ltd	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000

- (i) Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>Công ty con</b>		
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Movitel S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel Tanzania Limited	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty National Telecom S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty E-Mola S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel E-commerce Tanzania	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Lumicash SU	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Star Telecom Co., Ltd	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị chưa niêm yết này.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
<b>Các bên liên quan</b>	<b>3.240.690.759.988</b>	<b>3.645.830.163.749</b>
Công ty Viettel Tanzania Limited	1.568.898.557.456	1.518.874.590.100
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	533.193.295.391	561.554.083.123
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	347.306.115.488	803.154.059.697
Công ty Star Telecom Co., Ltd	249.049.534.417	128.863.707.948
Công ty Viettel Burundi S.A.	242.708.311.503	396.929.290.424
Công ty National Telecom S.A.	174.256.526.007	103.332.044.801
Công ty Movitel S.A.	117.188.642.282	89.483.350.812
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	6.732.135.079	7.280.463.704
Công ty M-Mola S.A.	1.357.642.365	36.358.573.140
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>4.632.878.474.554</b>	<b>4.455.658.303.426</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.632.851.370.554	4.455.631.199.426
Đối tượng khác	27.104.000	27.104.000
	<b>7.873.569.234.542</b>	<b>8.101.488.467.175</b>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
<b>Các bên liên quan</b>	<b>5.509.399.063.059</b>	<b>5.386.424.799.340</b>
Công ty Viettel Tanzania Limited	5.440.986.658.486	5.315.918.585.788
Công ty National Telecom S.A.	56.292.629.530	-
Công ty Star Telecom Co., Ltd	12.119.775.043	-
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	-	70.506.213.552
	<b>5.509.399.063.059</b>	<b>5.386.424.799.340</b>



**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn Chuyển giao Công nghệ ITC	12.809.841.055	-
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	5.182.041.432	-
Tập đoàn ZTE	-	4.373.294.904
Công ty Cổ phần Công nghiệp Kim Bình	-	2.564.981.210
Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long	-	1.703.540.160
Các đối tượng khác	4.289.529.126	3.080.788.135
	<b>22.281.411.613</b>	<b>11.722.604.409</b>
<b>Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>1.695.449.980</b>	<b>1.424.372.000</b>
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	750.000.000	750.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	903.077.980	-
Chi nhánh Viettel Hà Nội	42.372.000	42.372.000
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	-	632.000.000

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các bên liên quan</b>	<b>13.801.928.861.427</b>	<b>13.662.927.820.257</b>
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	9.075.682.045.882	8.892.355.827.327
Công ty Viettel Tanzania Limited	4.472.835.254.045	4.370.021.385.930
Công ty Viettel Burundi S.A.	253.411.561.500	400.550.607.000
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>3.959.680.220.000</b>	<b>3.868.661.880.000</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.959.680.220.000	3.868.661.880.000
	<b>17.761.609.081.427</b>	<b>17.531.589.700.257</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con, công ty liên kết và đối tượng khác để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 10,04%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 84 tháng, tùy theo từng công ty.



9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (i)	4.187.243.755.590	4.195.366.121.055
- Dự thu lãi cho vay (ii)	3.899.840.841.488	3.798.198.151.372
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (iii)	2.340.303.663.656	1.302.365.031.687
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iv)	751.021.230.625	541.728.751.235
- Phải thu liên quan đến chi hộ (v)	326.207.993.906	283.112.859.524
- Ký cược, ký quỹ	2.604.077.805	2.604.077.805
- Tạm ứng	4.219.625.474	758.754.334
- Phải thu khác	7.839.045.503	8.320.622.346
	<b>11.519.280.234.047</b>	<b>10.132.454.369.358</b>
<b>Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</b>	<b>9.952.727.585.803</b>	<b>8.833.320.465.527</b>
Công ty Viettel Tanzania Limited	3.171.250.562.500	2.896.897.848.625
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	2.320.868.329.966	2.257.340.622.537
Công ty Movitel S.A.	1.296.447.646.745	1.156.292.822.474
Công ty Viettel Peru S.A.C	1.245.150.860.864	1.216.532.657.607
Công ty Viettel Burundi S.A.	980.082.299.078	948.626.520.151
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	541.179.239.817	245.585.586.242
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	396.711.646.280	-
Công ty M-Mola S.A.	228.393.450	108.570.729
Công ty National Telecom S.A.	-	89.796.429.739
Công ty Star Telecom Co., Ltd	-	21.442.800.320
Các đối tượng khác	808.607.103	696.607.103
<b>b. Dài hạn</b>		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (iii)	97.483.169.590	-
- Ký cược, ký quỹ	1.060.596.656	1.060.596.656
	<b>98.543.766.246</b>	<b>1.060.596.656</b>
<b>Trong đó: Phải thu dài hạn khác các bên liên quan</b>	<b>97.483.169.590</b>	-
Công ty Star Telecom Co., Ltd	97.483.169.590	-
(i)	Phản ánh khoản lãi chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị, trong đó số dư lãi chậm trả của VCR là 94,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 90,9 tỷ VND).	
(ii)	Phản ánh khoản phải thu lãi cho vay từ các khoản cho vay công ty con, công ty liên kết và VCR, trong đó, số dư lãi từ các khoản cho VCR vay phải thu là 381,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 372,5 tỷ VND).	
(iii)	Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.	
(iv)	Phản ánh phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 05).	
(v)	Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với số tiền 325,2 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 282,2 tỷ VND) (tương ứng với khoản phải trả các ngân hàng được ghi nhận trên khoản mục phải trả khác, chi tiết xem Thuyết minh số 19) và khoản trả hộ các công ty con về chi phí lương, các khoản khác.	

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Nợ quá hạn phải thu cho vay</b>	<b>17.422.836.555.428</b>	<b>2.197.004.289.315</b>	<b>15.225.832.266.113</b>	<b>16.918.403.441.859</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.959.680.220.000	-	3.959.680.220.000	3.868.661.880.000
Công ty Viettel Tanzania Limited	4.472.835.254.045	299.184.227.022	4.173.651.027.023	4.370.021.385.930
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	8.990.321.081.383	1.897.820.062.293	7.092.501.019.090	8.679.720.175.929
<b>Nợ quá hạn phải thu khách hàng</b>	<b>5.671.087.916.489</b>	<b>111.460.036.785</b>	<b>5.559.627.879.704</b>	<b>5.439.565.279.997</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.632.851.370.554	-	4.632.851.370.554	4.455.631.199.426
Công ty Viettel Tanzania Limited	1.038.209.441.935	111.451.905.585	926.757.536.350	983.906.976.571
Các khoản phải thu đối tượng khác	27.104.000	8.131.200	18.972.800	27.104.000
<b>Nợ quá hạn phải thu khác</b>	<b>6.030.658.802.575</b>	<b>753.542.479.030</b>	<b>5.277.116.323.545</b>	<b>5.645.979.067.786</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	800.868.668.837	-	800.868.668.837	745.721.698.111
Công ty Viettel Tanzania Limited	2.931.021.403.439	554.150.501.392	2.376.870.902.047	2.661.783.831.943
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	2.293.634.139.831	199.391.977.638	2.094.242.162.193	2.232.264.202.912
Các khoản phải thu đối tượng khác	5.134.590.468	-	5.134.590.468	6.209.334.820
	<b>29.124.583.274.492</b>	<b>3.062.006.805.130</b>	<b>26.062.576.469.362</b>	<b>28.003.947.789.642</b>
	<b>4.389.033.073.086</b>	<b>23.614.914.716.556</b>		

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L, Công ty Telecom International Myanmar và Công ty Viettel Tanzania Limited đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Điều 80, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 tương đương 6.372 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: tương đương 5.264 tỷ VND).



11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	8.260.572.201	-	3.310.172.201	-
Công cụ, dụng cụ	244.542.681	-	28.806.316	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.412.007.255	-	-	-
	<b>13.917.122.137</b>	<b>-</b>	<b>3.338.978.517</b>	<b>-</b>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động	2.115.987.093		8.359.883.433	
- Các khoản khác	195.625.824		1.370.436.623	
	<b>2.311.612.917</b>		<b>9.730.320.056</b>	
<b>b. Dài hạn</b>				
- Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU (i)	19.259.999.960		21.399.999.962	
- Các khoản khác	1.582.062.490		2.232.742.843	
	<b>20.842.062.450</b>		<b>23.632.742.805</b>	

- (i) Phản ánh khoản chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 18).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	10.346.151.727	47.287.972.409	8.081.523.624	14.539.509.652	80.255.157.412
Tăng trong kỳ	-	-	-	127.262.291	127.262.291
Số dư cuối kỳ	10.346.151.727	47.287.972.409	8.081.523.624	14.666.771.943	80.382.419.703
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	10.346.151.727	46.616.516.163	6.864.416.216	13.099.389.488	76.926.473.594
Khấu hao trong kỳ	-	162.447.918	195.781.368	286.096.359	644.325.645
Số dư cuối kỳ	10.346.151.727	46.778.964.081	7.060.197.584	13.385.485.847	77.570.799.239
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu kỳ	-	671.456.246	1.217.107.408	1.440.120.164	3.328.683.818
Số dư cuối kỳ	-	509.008.328	1.021.326.040	1.281.286.096	2.811.620.464

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 71.571.055.130 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 71.279.569.130 VND).



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Huawei International	608.857.371.049	390.281.658.287
Tập đoàn ZTE	257.517.331.352	137.317.406.225
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ viễn thông Tin học Sun Việt	105.864.947.124	126.492.438.803
Phải trả cho các đối tượng khác	265.090.790.133	331.170.216.216
	<b>1.237.330.439.658</b>	<b>985.261.719.531</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>89.371.584.135</b>	<b>93.567.250.021</b>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	59.557.840.480	58.169.490.479
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	18.976.194.825	22.385.265.624
Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	6.150.056.918	5.906.650.728
Công ty TNHH Một thành viên Truyền thông Viettel	2.431.917.000	-
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	1.151.757.789	3.386.734.362
Phải trả cho các bên liên quan khác	1.103.817.123	3.719.108.828
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>		
Công ty TNHH Huawei International	88.062.031.297	87.649.359.788
Tập đoàn ZTE	60.826.245.174	8.875.740.120
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	569.652.737	6.214.377.304
Phải trả cho các đối tượng khác	10.111.419.678	541.140.000
	<b>159.569.348.886</b>	<b>103.280.617.212</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan</b>	<b>569.652.737</b>	<b>6.214.377.304</b>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty sản xuất thiết bị Viettel	569.652.737	6.214.377.304

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>37.730.338.142</b>	<b>14.767.221.499</b>
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	30.715.805.519	12.665.507.331
Công ty National Telecom S.A.	7.014.532.623	2.101.714.168
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>2.000.000</b>	<b>-</b>
	<b>37.732.338.142</b>	<b>14.767.221.499</b>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	12.268.519.815	12.268.519.815
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	61.270.799.188	61.270.799.188	-
	<u>-</u>	<u>61.270.799.188</u>	<u>73.539.319.003</u>	<u>12.268.519.815</u>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	753.649.376	753.649.376	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.077.839.858	-	25.077.839.858	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.571.095.225	29.309.287.810	35.689.517.340	2.190.865.695
Các loại thuế khác	-	36.724.708	3.000.000	33.724.708
	<u>33.648.935.083</u>	<u>30.099.661.894</u>	<u>61.524.006.574</u>	<u>2.224.590.403</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước thuế nhà thầu phải trả	209.599.546.474	214.945.548.000
Chi phí trích trước giá vốn hàng hóa, dịch vụ	22.790.071.153	5.919.721.297
Lãi vay dự trả	170.507.329	71.031.836
Các khoản trích trước khác	12.151.043.577	22.151.125.000
	<u>244.711.168.533</u>	<u>243.087.426.133</u>

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước thuê kênh IRU (i)	12.611.166.073	12.590.332.573
	<u>12.611.166.073</u>	<u>12.590.332.573</u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước thuê kênh IRU (i)	44.139.089.006	50.444.672.934
	<u>44.139.089.006</u>	<u>50.444.672.934</u>

- (i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.



19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (i)	329.784.228.950	285.190.661.977
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	2.474.094.209	2.848.275.285
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.086.275.000	2.098.275.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.139.743.404	103.305.144.192
	<b>364.484.341.563</b>	<b>393.442.356.454</b>
<b>Trong đó: Phải trả ngắn hạn các bên liên quan</b>	<b>12.278.643.029</b>	<b>85.533.532.854</b>
Công ty Star Telecom Co., Ltd	8.907.949.606	82.418.281.569
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	3.336.335.646	3.081.566.480
Công ty Viettel Tanzania Limited	25.449.777	24.776.805
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	8.908.000	8.908.000

- (i) Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) về khoản vay của VCR với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp VCR không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho Ngân hàng theo các thông báo của Ngân hàng khi VCR không thanh toán các gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ Ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng.

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	154.791.512.929	321.409.926.573	(156.526.031.809)	319.675.407.693
	<b>154.791.512.929</b>	<b>321.409.926.573</b>	<b>(156.526.031.809)</b>	<b>319.675.407.693</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản vay ngân hàng ngắn hạn có lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,3%/năm đến 3,8%/năm) với thời hạn các khoản vay không quá 12 tháng.

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

- (i) Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Chi tiết số khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	VND	Cố định	254.577.969.071	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	VND	Cố định	65.097.438.622	154.791.512.929	Tín chấp
			<b>319.675.407.693</b>	<b>154.791.512.929</b>	

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.166.999	405.156.521
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(8.166.999)	(405.156.521)
	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	645.018.149.302	557.818.970.864
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(8.166.999)	(405.156.521)
	<b>645.009.982.303</b>	<b>557.413.814.343</b>

	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>			
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>476.431.743</b>	<b>(488.715.430.646)</b>	<b>(488.238.998.903)</b>
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ kỳ trước, kê khai khấu trừ kỳ này	(468.264.744)	-	(468.264.744)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại kỳ trước thực hiện trong kỳ	-	38.060.319.255	38.060.319.255
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại kỳ này	-	(177.728.943.805)	(177.728.943.805)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chuyển về trong kỳ	-	2.115.065.289	2.115.065.289
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>8.166.999</b>	<b>(626.268.989.907)</b>	<b>(626.260.822.908)</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</b>			
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>405.156.521</b>	<b>(557.818.970.864)</b>	<b>(557.413.814.343)</b>
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ kỳ trước, kê khai khấu trừ kỳ này	(396.989.522)	-	(396.989.522)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại kỳ trước thực hiện trong kỳ	-	28.675.137.273	28.675.137.273
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại kỳ này	-	(71.464.521.324)	(71.464.521.324)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(44.409.794.387)	(44.409.794.387)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>8.166.999</b>	<b>(645.018.149.302)</b>	<b>(645.009.982.303)</b>



22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Số dư đầu kỳ trước	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	5.377.181.785.710	38.778.470.010.599
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	227.674.297.443	227.674.297.443
Số dư cuối kỳ trước	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	5.604.856.083.153	39.006.144.308.042
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ này	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	7.526.220.224.849	40.927.508.449.738
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.872.089.461.575	1.872.089.461.575
Số dư cuối kỳ này	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	9.398.309.686.424	42.799.597.911.313
Cổ phiếu			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phổ thông			3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			3.043.811.200	3.043.811.200
Cổ phiếu phổ thông			3.043.811.200	3.043.811.200

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 30.438.112.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,028%	30.142.124.000.000	30.142.124.000.000
Các cổ đông khác	295.988.000.000	0,972%	295.988.000.000	295.988.000.000
	30.438.112.000.000	100%	30.438.112.000.000	30.438.112.000.000

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Ngoại tệ các loại**

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Đơn vị		
Đô la Mỹ	USD	13.248.847	22.099.019
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	4.226	4.225

**Tài sản thuê ngoài**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	1.519.867.992	5.835.080.864
Trên 1 năm đến 5 năm	29.250.000	-
	<b>1.549.117.992</b>	<b>5.835.080.864</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 2.267,22 m<sup>2</sup> tại tầng 39 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm, từ ngày 02 tháng 9 năm 2015 đến ngày 02 tháng 9 năm 2025.
- Tiền thuê kho tại ICD Mỹ Đình, 17 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình, Thành phố Hà Nội với thời hạn từ ngày 18 tháng 3 năm 2025 đến 31 tháng 12 năm 2026.

**24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, giá vốn trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài như trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty không có cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý cần phải báo cáo. Thông tin về doanh thu, giá vốn với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26.



25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	993.501.405.467	631.628.311.765
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	596.569.928.412	506.708.065.143
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.590.071.333.879</b>	<b>1.138.336.376.908</b>
Trong đó:		
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>1.590.071.333.879</b>	<b>1.138.336.376.908</b>
<b>Bán hàng hóa</b>	<b>993.501.405.467</b>	<b>631.628.311.765</b>
<b>Công ty con</b>	<b>785.586.597.895</b>	<b>595.307.997.537</b>
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	486.229.958.148	572.930.978.136
Công ty National Telecom S.A.	267.777.255.269	774.424.093
Công ty Movitel S.A.	31.363.399.198	21.602.595.308
Công ty M-Mola S.A.	215.985.280	-
<b>Công ty liên kết</b>	<b>207.914.807.572</b>	<b>36.320.314.228</b>
Công ty Star Telecom Co., Ltd	207.914.807.572	36.320.314.228
<b>Dịch vụ cung cấp</b>	<b>596.569.928.412</b>	<b>506.708.065.143</b>
<b>Công ty con</b>	<b>331.657.862.426</b>	<b>297.361.101.084</b>
Công ty Movitel S.A.	164.782.404.896	131.234.957.548
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	69.000.895.528	76.159.107.054
Công ty National Telecom S.A.	54.826.961.233	53.884.270.365
Công ty Viettel Tanzania Limited	16.486.537.741	10.935.449.273
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.	13.406.647.700	11.321.815.117
Công ty Viettel Burundi S.A	13.154.415.328	13.825.501.727
<b>Công ty liên kết</b>	<b>264.912.065.986</b>	<b>209.346.964.059</b>
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	226.478.315.986	171.933.214.059
Công ty Star Telecom Co., Ltd	38.433.750.000	37.413.750.000

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	851.658.469.128	518.966.530.344
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	103.699.521.439	105.742.625.552
	<b>955.357.990.567</b>	<b>624.709.155.896</b>

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	231.381.419	307.719.730
Chi phí nhân công	129.636.673.729	70.054.445.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	691.287.682	608.221.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.339.867.258	124.908.991.974
Chi phí khác bằng tiền	11.498.096.989	6.897.066.527
	<b>192.397.307.077</b>	<b>202.776.444.349</b>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.020.439.402.152	1.951.569.135.661
Lãi tiền gửi ngân hàng	709.800.295.292	520.273.655.467
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.060.412.068.458	504.882.956.707
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	223.428.567.602	281.847.435.691
Lãi cho vay	12.104.201.320	56.289.109.677
Lãi bán hàng trả chậm	-	20.153.600
	<b>4.026.184.534.824</b>	<b>3.314.882.446.803</b>

Trong đó:

Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các bên liên quan	2.060.412.068.458	504.882.956.707
<b>Công ty con</b>	<b>1.782.066.415.399</b>	<b>353.419.866.975</b>
Công ty Movitel S.A.	653.789.194.914	-
Công ty TNHH Viettel Cambodia	518.693.285.105	-
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	396.711.646.280	-
Công ty National Telecom S.A.	212.872.289.100	79.102.366.732
Công ty Viettel Burundi S.A	-	274.317.500.243
<b>Công ty liên kết</b>	<b>278.345.653.059</b>	<b>151.463.089.732</b>
Công ty TNHH Viễn thông Star	278.345.653.059	151.463.089.732
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị với các bên liên quan	223.428.567.602	281.847.435.691
<b>Công ty con</b>	<b>218.457.240.222</b>	<b>260.453.797.917</b>
Công ty Viettel Tanzania	204.091.928.829	200.398.675.128
Công ty Viettel Burundi S.A	13.889.174.654	42.657.551.877
Công ty Movitel S.A.	362.199.859	17.397.570.912
Công ty M-Mola S.A.	113.936.880	-
<b>Công ty liên kết</b>	<b>4.971.327.380</b>	<b>21.393.637.774</b>
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	4.971.327.380	21.393.637.774
Lãi cho vay với các bên liên quan	12.104.201.320	56.289.109.677
<b>Công ty con</b>	<b>6.625.067.176</b>	<b>14.251.552.153</b>
Công ty Viettel Burundi S.A	6.625.067.176	14.251.552.153
<b>Công ty liên kết</b>	<b>5.479.134.144</b>	<b>42.037.557.524</b>
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	5.479.134.144	42.037.557.524
Lãi bán hàng trả chậm với các bên liên quan	-	20.153.600
<b>Công ty liên kết</b>	<b>-</b>	<b>20.153.600</b>
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	-	20.153.600

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	3.832.187.359	4.616.799.669
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.814.887.647	1.949.694.141
	<b>17.647.075.006</b>	<b>6.566.493.810</b>



30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí dự phòng	2.407.480.891.531	3.285.949.825.764
Chi phí nhân công	49.404.906.852	33.832.028.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	691.287.682	608.221.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.297.216.238	49.649.958.378
Chi phí khác	10.170.629.518	6.723.617.276
	<b>2.484.044.931.821</b>	<b>3.376.763.650.496</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.721.738.093	1.650.810.255
	<b>6.721.738.093</b>	<b>1.650.810.255</b>

31. MUA HÀNG TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Hàng hóa, dịch vụ mua từ các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty sản xuất thiết bị Viettel	20.964.551.513	10.387.186.546
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	8.303.772.433	25.673.736.205
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	5.374.003.597	30.097.762.398
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	5.115.067.214	28.549.021
Tổng công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	2.519.892.317	4.926.654.540
Công ty An ninh mạng Viettel	2.487.000.000	2.487.000.004
Công ty TNHH Một thành viên Truyền thông Viettel	2.251.775.000	-
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	1.634.946.201	3.558.464.882
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	661.746.109	700.951.958
Chi nhánh Viettel Hà Nội	475.700.480	276.393.418
Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Trung tâm Bán lẻ	270.010.910	-
Công ty TNHH Viettel - CHT	215.201.000	1.535.196.000
	<b>50.273.666.774</b>	<b>79.671.894.972</b>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài	-	2.115.065.289
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	188.568.564.475	71.089.704.317
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>188.568.564.475</b>	<b>73.204.769.606</b>

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>2.148.254.194.010</b>	<b>438.900.891.054</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước thực hiện trong kỳ	143.375.686.365	190.301.596.276
Trừ: (Lãi) chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	(357.322.606.620)	(888.644.719.025)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	43.380.051.947	5.603.437.318
Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài	(2.060.412.068.458)	(504.882.956.707)
Cộng: Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ kỳ này	-	29.400.600.308
Trừ: Chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ kỳ trước thực hiện kỳ này	(396.989.522)	(29.198.135.090)
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>(83.121.732.278)</b>	<b>(758.519.285.866)</b>
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	-	-
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng khoản lỗ tính thuế này. Các khoản lỗ tính thuế mang sang có thể được sử dụng để giảm trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai của Tổng Công ty sẽ hết hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Số lỗ đã chuyển đến ngày Lỗ tính thuế	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại 30/06/2025	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 30/06/2025
2022	2027	(2.979.072.374.779)	-	(2.979.072.374.779)
2023	2028	(1.975.837.774.928)	-	(1.975.837.774.928)
2024	2029	(1.999.346.254.499)	-	(1.999.346.254.499)
2025	2030	(83.121.732.278)	-	(83.121.732.278)
		<b>(7.037.378.136.484)</b>	<b>-</b>	<b>(7.037.378.136.484)</b>



	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	115.874.315.711	177.728.943.805
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	396.989.522	468.264.744
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(28.675.137.273)	(40.175.384.544)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>87.596.167.960</b>	<b>138.021.824.005</b>

33. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

*Cam kết bảo lãnh vay*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty	
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	5.511.658.639	FCFA
	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	2.608.756.215	FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	1.508.230.842	FCFA
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Vietinbank	25.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	25.000.000	USD
	Standard Chartered	25.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19.955.463	USD
	Tien Phong Bank	20.000.000 USD	Vay để đầu tư tần số	20.000.000	USD
	Wooribank	20.000.000 USD	Vay để đầu tư tần số	44.060	USD

- (i) Các cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) sẽ đáo hạn khi VCR hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hết công nợ khoản vay với các tổ chức tín dụng cho VCR vay.



***Cam kết đầu tư***

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty Viettel Tanzania Limited bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,62 triệu USD (tương đương khoảng 1,18 nghìn tỷ VND – Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 172,80 triệu USD (tương đương khoảng 4,47 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 8) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 169,05 triệu USD (tương đương khoảng 3,88 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 352,62 triệu USD (tương đương khoảng 9,08 nghìn tỷ VND – Thuyết minh số 8) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ**

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền 106,8 tỷ VND (kỳ trước: 106,9 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.

**35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ-VTG ngày 05 tháng 6 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 48/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 6 năm 2025, ngày 21 tháng 8 năm 2025, Tổng Công ty đã ra Thông báo số 2355/TG-VTG về việc chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 7,5% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 750 VND/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 09 tháng 9 năm 2025, thời gian thực hiện chi trả là ngày 29 tháng 9 năm 2025.



**Lê Anh Tuấn**  
Người lập biểu



**Trương Bạch Dương**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Cao Lợi**  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2025